

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.562.193.645.295	5.354.610.509.760
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.549.911.273.413	1.988.170.740.182
1 Tiền	111		764.751.240.596	1.156.983.447.299
2 Các khoản tương đương tiền	112		785.160.032.817	831.187.292.883
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		461.156.000.000	436.156.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		461.156.000.000	436.156.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.348.160.848.783	1.795.468.441.466
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.344.951.190.371	1.136.560.751.303
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		663.295.939.185	369.721.515.275
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		246.463.950.000	84.906.400.000
6 Các khoản phải thu khác	136	5.2	104.276.779.907	215.105.974.668
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.827.010.680)	(10.826.199.780)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.042.196.865.390	997.384.835.429
1 Hàng tồn kho	141	5.3	1.042.196.865.390	997.384.835.429
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		160.768.657.709	137.430.492.683
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.336.346.547	25.561.564.271
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		126.415.404.398	111.868.928.412
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.906.764	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.914.883.371.635	4.654.916.125.531
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.828.224.110	278.966.433.205
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		202.999.965.412	217.828.798.677
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		13.390.050.000	44.699.588.400
6 Phải thu dài hạn khác	216		16.438.208.698	16.438.046.128
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		2.056.372.616.664	2.100.839.611.952
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1.978.738.629.053	2.022.419.512.484
Nguyên giá	222		3.499.025.708.137	3.482.794.904.334
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.520.287.079.084)	(1.460.375.391.850)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.5	77.633.987.611	78.420.099.468
Nguyên giá	228		97.501.544.754	97.500.446.394
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.867.557.143)	(19.080.346.926)
III Bất động sản đầu tư	230		518.130.196.694	526.347.470.213
Nguyên giá	231		591.330.865.084	589.841.711.552
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(73.200.668.390)	(63.494.241.339)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		868.921.535.708	853.176.364.818

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		868.921.535.708	853.176.364.818
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		943.436.624.332	569.909.270.071
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		896.004.144.880	521.914.270.071
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.432.479.452	17.995.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	30.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		295.194.174.127	325.676.975.272
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		257.137.750.184	287.014.288.216
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.526.018.623	2.112.010.295
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		35.530.405.320	36.550.676.761
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.477.077.016.930	10.009.526.635.291
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5.103.178.395.965	4.555.144.898.241
I	Nợ ngắn hạn	310		3.838.441.760.839	3.282.339.419.557
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		791.315.903.134	609.834.689.481
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.173.188.077	147.979.129.414
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29.785.128.456	39.202.557.924
4	Phải trả người lao động	314		27.310.581.187	44.367.894.217
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.207.239.559	21.534.971.150
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.615.911.785	66.065.977.511
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	306.364.350.430	162.955.107.399
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2.408.188.617.527	2.183.181.098.128
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.480.840.684	7.217.994.333
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1.264.736.635.126	1.272.805.478.684
1	Phải trả dài hạn người bán	331		826.089.100	887.312.160
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		80.216.979.241	89.443.518.069
7	Phải trả dài hạn khác	337		18.981.944.934	6.476.802.623
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1.164.711.621.851	1.175.997.845.832
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.373.898.620.965	5.454.381.737.050
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	5.373.898.620.965	5.454.381.737.050
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.264.344.960.000	3.264.344.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.264.344.960.000	3.264.344.960.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		712.591.123.817	712.591.123.817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		44.744.930.000	26.544.930.000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(12.643.337.341)	(9.142.474.446)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80.481.616.464	80.481.616.464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	13.177.404.323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		712.807.348.143	706.493.529.920
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		678.936.702.916	374.404.489.280

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	33.870.645.227	332.089.040.640
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	558.394.575.559	659.890.646.972
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	10.477.077.016.930	10.009.526.635.291

Hải Dương Ngày 18 Tháng 04 Năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.027.853.795.475	2.284.373.757.361	4.027.853.795.475	2.284.373.757.361
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		169.397.008	756.449.265	169.397.008	756.449.265
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.027.684.398.467	2.283.617.308.096	4.027.684.398.467	2.283.617.308.096
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.634.008.629.551	2.044.520.172.452	3.634.008.629.551	2.044.520.172.452
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		393.675.768.916	239.097.135.644	393.675.768.916	239.097.135.644
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	31.625.143.230	45.537.795.466	31.625.143.230	45.537.795.466
7 Chi phí tài chính	22	6.4	50.899.286.147	42.748.982.353	50.899.286.147	42.748.982.353
Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.865.290.941	37.769.042.726	39.865.290.941	37.769.042.726
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		16.318.624.809	3.919.288.485	16.318.624.809	3.919.288.485
9 Chi phí bán hàng	25		213.685.606.963	102.440.067.463	213.685.606.963	102.440.067.463
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.852.980.342	38.157.791.391	54.852.980.342	38.157.791.391
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122.181.663.503	105.207.378.388	122.181.663.503	105.207.378.388
12 Thu nhập khác	31		1.008.460.580	1.246.188.544	1.008.460.580	1.246.188.544
13 Chi phí khác	32		273.750.352	398.070.888	273.750.352	398.070.888
14 Lợi nhuận khác	40		734.710.228	848.117.656	734.710.228	848.117.656
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.916.373.731	106.055.496.044	122.916.373.731	106.055.496.044
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26.842.454.914	14.070.463.568	26.842.454.914	14.070.463.568
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(414.008.329)	2.466.580.164	(414.008.329)	2.466.580.164
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.487.927.146	89.518.452.312	96.487.927.146	89.518.452.312
18 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		88.086.043.638	75.141.819.491	88.086.043.638	75.141.819.491
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.401.883.508	14.376.632.821	8.401.883.508	14.376.632.821
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi say giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Vân



Ban Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		122.916.373.731	106.055.496.044
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		77.740.276.559	76.395.566.067
-	Các khoản dự phòng	03		-	(870.072.363)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.200.497.873)	(23.329.840.142)
-	Chi phí lãi vay	06		41.344.677.305	39.329.555.287
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		213.800.829.722	197.580.704.893
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(440.106.633.757)	(197.643.910.521)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.812.029.961)	(217.704.055.511)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		349.982.802.317	79.793.533.996
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.540.118.710	(10.977.933.273)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29.521.377.130)	(25.084.122.847)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.822.639.344)	(11.786.630.487)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.913.833.989)	(1.973.501.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.147.236.568	(187.795.915.000)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(70.099.552.131)	(31.488.705.821)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		958.181.818	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.297.600.000)	(941.573.057.631)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.049.588.400	723.771.615.402
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(455.798.729.452)	(59.784.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.001.406.524	29.457.899.935
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(667.786.704.841)	(279.616.248.115)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	63.450.000.000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.045.526.520.535	2.150.369.385.801
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.831.645.656.136)	(1.741.869.450.986)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	213.880.864.399	471.949.934.815
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(434.758.603.874)	4.537.771.700
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.988.170.740.182	963.717.122.052
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.500.862.895)	(485.519.452)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.549.911.273.413	967.769.374.300

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 18 Tháng 04 Năm 2022



Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiên Industries	Yên Bái	50,511%	50,51%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92,024%	92,02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát I	Hải Dương	46,930%	51,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	50,511%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	65,096%	99,37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	50,005%	99,00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	97,040%	97,04%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phat International Inc	United States	99,999%	100,00%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	74,999%	75,00%	Kinh doanh hạt nhựa

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao

động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản xuất đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.866.564.962	1.571.417.671
Tiền gửi ngân hàng	762.884.675.634	1.155.412.029.628
Tương đương tiền	785.160.032.817	831.187.292.883
Cộng	1.549.911.273.413	1.988.170.740.182

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	45.406.266.330	20.633.164.158
Đặt cọc mua cổ phần	-	139.200.000.000
Lãi dự thu	9.682.562.675	10.369.692.650
Ký cược ký quỹ	18.224.762.757	28.695.037.255
Phải thu khác	30.963.188.145	16.208.080.605
Cộng	104.276.779.907	215.105.974.668
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.512.965.698	1.512.803.128
Phải thu khác	14.925.243.000	14.925.243.000
Cộng	16.438.208.698	16.438.046.128

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Hàng mua đang đi đường	82.896.461.411	126.634.539.217
Nguyên liệu vật liệu	415.711.545.665	284.428.166.215
Hàng gửi bán	2.396.387.760	38.807.445.524
Công cụ dụng cụ	28.807.008.981	28.288.914.262
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	6.587.042.501	6.259.366.872
Chi phí SXKD dở dang công trình	47.751.585	15.837.382.659
Thành phẩm	96.769.095.220	122.425.580.065
Hàng hóa	408.981.572.267	374.703.440.615
Cộng	1.042.196.865.390	997.384.835.429

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm, Súc	Tài sản khác	Tổng cộng
	nhà vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	động vật làm việc cho sản phẩm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2022	996.736.876.467	2.104.335.543.922	306.938.843.609	17.353.704.364	19.461.000.000	37.968.935.972	3.482.794.904.334
Mua trong kỳ	-	9.122.238.909	7.453.090.911	-	-	-	16.575.329.820
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.647.394.087	-	-	-	-	-	4.647.394.087
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-5.003.897.859	-	-	-	-5.003.897.859
Chênh lệch tỷ giá	7.106.640	33.180	4.207.815	630.120	-	-	11.977.755
Tại ngày 31/03/2022	1.001.391.377.194	2.113.457.816.011	309.392.244.476	17.354.334.484	19.461.000.000	37.968.935.972	3.499.025.708.137
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2022	218.202.899.367	1.036.663.746.623	170.198.369.167	8.963.063.127	8.178.175.958	18.169.137.608	1.460.375.391.850
Khấu hao trong kỳ	11.009.606.946	43.538.261.627	8.212.427.589	611.551.287	372.725.193	920.158.162	64.664.730.804
Thanh lý, nhượng bán_KH	-	-	-4.753.312.556	-	-	-	-4.753.312.556
Chênh lệch tỷ giá	-25.856	-3.873	189.858	108.857	-	-	268.986
Tại ngày 31/03/2022	229.212.480.457	1.080.202.004.377	173.657.674.058	9.574.723.271	8.550.901.151	19.089.295.770	1.520.287.079.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2022	778.533.977.100	1.067.671.797.299	136.740.474.442	8.390.641.237	11.282.824.042	19.799.798.364	2.022.419.512.484
Tại ngày 31/03/2022	772.178.896.737	1.033.255.811.634	135.734.570.418	7.779.611.213	10.910.098.849	18.879.640.202	1.978.738.629.053

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	95.674.779.185	1.825.667.209	97.500.446.394
Chênh lệch tỷ giá	1.098.360	-	1.098.360
Tại ngày 31/03/2022	95.675.877.545	1.825.667.209	97.501.544.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	18.216.894.699	863.452.227	19.080.346.926
Khấu hao trong kỳ	714.461.046	72.749.171	787.210.217
Tại ngày 31/03/2022	18.931.355.745	936.201.398	19.867.557.143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	77.457.884.486	962.214.982	78.420.099.468
Tại ngày 31/03/2022	76.744.521.800	889.465.811	77.633.987.611

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	747.042.731	799.983.645
Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.612.231
Lãi vay phải trả	1.841.072.012	2.259.369.863
Cổ tức phải trả	132.591.542	132.591.542
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	83.257.612.501	76.446.982.501
LC UPAS	191.726.472.236	51.498.260.400
Phải trả phải nộp khác	28.659.559.408	31.800.307.217
Cộng	306.364.350.430	162.955.107.399

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

Đối tượng	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2022
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	2.119.868.178.128	1.790.080.356.136	2.045.526.520.535	2.375.314.342.527
Vay dài hạn đến hạn trả	56.904.000.000	28.154.000.000	-	28.750.000.000
Vay số chức khác	6.408.920.000	2.284.645.000	-	4.124.275.000
Bên liên quan	-	194.000.000.000	194.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.183.181.098.128	2.014.519.001.136	2.239.526.520.535	2.408.188.617.527
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	569.143.971.746	19.365.300.000	7.346.000.000	557.124.671.746
Trái phiếu phát hành	606.853.874.086	-	733.076.019	607.586.950.105
TỔNG CỘNG	1.175.997.845.832	19.365.300.000	8.079.076.019	1.164.711.621.851

5.8 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá bất đổi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2021	2.217.599.740.000	692.074.189.329	(1.007.294.337)	80.481.616.464	26.544.930.000	13.177.404.323	568.716.740.171	426.378.132.551	4.023.962.488.501
Vốn góp tăng trong năm	750.000.000.000	317.262.154.488	-	-	-	-	-	78.450.000.000	1.145.712.154.488
Tăng vốn từ tăng dư vốn cổ phần	296.745.220.000	(296.745.220.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	290.241.012.297	33.902.012.122	324.143.024.419
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(44.653.907.033)	(4.312.914.991)	(48.966.822.024)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi phục vụ công tác điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.278.356.858)	(733.446.913)	(2.011.803.771)
Chưa có tác Thay đổi do Tăng/ giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(141.603.150.095)	35.071.191.438	(188.124.206.904)	(329.727.356.999)
Tăng/giảm do mua công ty con Số dư tại 31/12/2021	3.264.344.960.000	712.591.123.817	(9.142.474.446)	80.481.616.464	26.544.930.000	13.177.404.323	706.493.529.920	659.890.646.972	5.454.381.737.050
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.236.500.000	2.236.500.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	88.086.043.638	8.401.883.508	96.487.927.146
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.879.838.300)	(2.296.842.039)	(11.176.680.339)
Chưa có tác bằng cổ phần	-	-	-	-	18.200.000.000	-	(18.200.000.000)	-	-
Chưa có tác	-	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(54.092.193.472)	(110.257.806.528)	(164.350.000.000)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(123.204.939)	523.204.939	400.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(476.988.704)	(3.011.293)	(479.999.997)
Tăng/giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-3.500.862.895	-	-	-	-	-	(3.500.862.895)
Số dư tại 31/03/2022	3.264.344.960.000	712.591.123.817	(12.643.337.341)	80.481.616.464	44.744.930.000	13.177.404.323	712.807.348.143	558.394.575.559	5.373.898.620.965

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022		Quý I/2021		Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022		Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.664.043.008.789	1.099.977.038.314	1.099.977.038.314	2.664.043.008.789	1.099.977.038.314	1.099.977.038.314	2.664.043.008.789	1.099.977.038.314
Doanh thu bán thành phẩm	1.164.261.803.827	1.052.595.707.468	1.052.595.707.468	1.164.261.803.827	1.052.595.707.468	1.052.595.707.468	1.164.261.803.827	1.052.595.707.468
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.067.444.823	48.096.716.564	48.096.716.564	122.067.444.823	48.096.716.564	48.096.716.564	122.067.444.823	48.096.716.564
Doanh thu khác	32.612.613	7.201.608.151	7.201.608.151	32.612.613	7.201.608.151	7.201.608.151	32.612.613	7.201.608.151
Doanh thu hoạt động bất động sản	77.448.925.423	76.502.686.864	76.502.686.864	77.448.925.423	76.502.686.864	76.502.686.864	77.448.925.423	76.502.686.864
Cộng	4.027.853.795.475	2.284.373.757.361	2.284.373.757.361	4.027.853.795.475	2.284.373.757.361	2.284.373.757.361	4.027.853.795.475	2.284.373.757.361

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2022		Quý I/2021		Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022		Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.599.090.651.208	1.037.938.100.966	1.037.938.100.966	2.599.090.651.208	1.037.938.100.966	1.037.938.100.966	2.599.090.651.208	1.037.938.100.966
Giá vốn bán thành phẩm	894.333.998.376	913.624.097.174	913.624.097.174	894.333.998.376	913.624.097.174	913.624.097.174	894.333.998.376	913.624.097.174
Giá vốn cung cấp dịch vụ	106.628.944.074	37.622.921.723	37.622.921.723	106.628.944.074	37.622.921.723	37.622.921.723	106.628.944.074	37.622.921.723
Giá vốn khác	-	7.181.120.389	7.181.120.389	-	7.181.120.389	7.181.120.389	-	7.181.120.389
Giá vốn hoạt động bất động sản	33.955.035.893	48.153.932.200	48.153.932.200	33.955.035.893	48.153.932.200	48.153.932.200	33.955.035.893	48.153.932.200

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.286.797.097	19.410.551.657	11.286.797.097	19.410.551.657
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.310.866.681	12.127.243.809	20.310.866.681	12.127.243.809
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Cổ tức được chia	27.479.452	-	27.479.452	-
Cộng	31.625.143.230,00	45.537.795.466	31.625.143.230	45.537.795.466

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	39.865.290.941	37.769.042.726	39.865.290.941	37.769.042.726
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.479.386.364	1.560.512.561	1.479.386.364	1.560.512.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.995.049.514	3.086.254.396	7.995.049.514	3.086.254.396
Chi phí tài chính khác	1.559.559.328	333.172.670	1.559.559.328	333.172.670
Tổng Cộng	50.899.286.147	42.748.982.353	50.899.286.147	42.748.982.353

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
8	ANKOR BIOPLASTICS Co, Ltd	Công ty có cùng BLD chủ chốt
9	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLD chủ chốt
10	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
11	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng mẹ
12	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.162.763.416	160.660.269.356
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	348.335.219	346.363.636
Công ty CP Nhựa Hà Nội	8.875.622.600	7.343.655.500
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	123.683.362.814	99.963.282.369
Công ty TNHH An Trung Industries	4.021.400.160	1.384.393.218
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1.022.550.028	1.102.694.646
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.730.303.666	2.553.542.702
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát Ankor Bioplastics	-	9.627.273
Công ty CP ANBIO	5.185.600.000	
Công ty CP nhựa Bao Bỉ Vinh	3.832.274.861	
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	4.417.027.401	
An Phát International Inc	46.286.667	
Mua hàng hóa dịch vụ	34.560.198.915	47.956.710.012
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	69.609.540.757	4.320.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	11.115.266.528	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	55.454.546	
Công ty TNHH An Trung Industries	470.353.329	2.435.876.851
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	87.437.904
Công ty CP ANBIO	10.886.901.755	15.367.879.074
An Phát international	12.032.222.757	
	-	51.714.026.928

	31/03/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn	102.703.716.270	22.561.249.912
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	374.084.171	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	3.332.396.280	3.042.328.835
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	81.306.442.467	5.152.837.392
Công ty TNHH An Trung Industries	3.044.125.499	541.180.394
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1.072.307.275	651.925.746
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.016.998.817	689.044.942
Ankor Bioplastics	5.149.047.850	4.998.912.000
Công ty CP ANBIO	2.209.631.911	2.792.420.603
Công ty CP nhựa Bao Bi Vinh	3.148.600.000	4.692.600.000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	50.082.000	-
Phải thu khách hàng dài hạn	203.359.684.589	217.828.798.677
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	134.871.076.709	149.385.457.557
Ankor Bioplastics	68.488.607.880	68.443.341.120
Người mua trả tiền trước	-	48.996.868
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	48.996.868
Phải trả người bán ngắn hạn	44.193.622.317	59.280.313.814
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	23.205.958.381	43.199.793.384
Công ty CP Nhựa Hà Nội	85.345.455	62.224.000
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	6.444.464.023	8.718.190.600
Công ty TNHH An Trung Industries	5.000.000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	6.607.220.190	2.097.350.480
Công ty CP ANBIO	7.342.429.868	4.690.232.350
Công ty CP nhựa Bao Bi Vinh	503.204.400	512.523.000
Trả trước cho người bán	2.752.678.889	2.627.389.165
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	372.147.477	372.147.477
Ankor Bioplastics	2.255.241.688	2.255.241.688
Công ty CP ANBIO	125.289.724	-
Phải thu khác	6.996.325.094	3.843.870.542
Công ty CP Nhựa Hà Nội	8.794.506	758.814.384
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	1.221.478.987	920.619.887
Công ty TNHH An Trung Industries	663.484.793	246.403.154
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.360.000.000	21.315.000
Ankor Bioplastics	572.417.784	-
Công ty CP ANBIO	-	46.679.454
Phạm Ánh Dương	442.082.049	1.441.482.950
Nguyễn Lê Trung	531.333.799	349.127.850
Phạm Hoàng Việt	196.733.176	59.427.863

	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả khác	150.564.165	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	150.564.165	-
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	36.556.400.000	16.556.400.000
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	-
Ankor Bioplastics	16.556.400.000	16.556.400.000
Phải thu từ cho vay dài hạn	-	30.000.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	30.000.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Hoài Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thủy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Thu Hà

ANPHAT